

Biểu mẫu 09

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục trường PTDTNT tỉnh Quảng Nam
Năm học 2019 - 2020

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Trúng tuyển kỳ thi TSĐủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.		
II	Chương trình giáo dục nhà trường thực hiện	Kế hoạch giáo dục định hướng phát triển năng lực học sinh (Chương trình Giáo dục nhà trường)		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa nhà trường và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-Phối hợp Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh, thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. -Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. -Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở nhà trường	Tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo hỗ trợ các hoạt động học tập, giáo dục đạo đức, giáo dục kĩ năng sống, lối sống, bồi dưỡng lí tưởng cách mạng cho học sinh		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	-Đạo đức học sinh : 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. -Học tập: Học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. -Duy trì 100 % lên lớp thẳng; Riêng khối lớp 12: trên 99% % công nhận tốt nghiệp THPT, 95 % đỗ vào các trường Đại học. -Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100 % lên lớp thẳng	100 % lên lớp thẳng	Trên 99 % TNTHPT; 95 % đỗ vào các trường ĐH

Hội An, ngày 12 tháng 9 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Lê Đức Sơn

Biểu mẫu 10

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của PTDTNT tỉnh Quảng Nam
năm học 2018 - 2019**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	471	154	155	162
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	97.1	92.8	99.4	98.1
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	2.9	7.2	0	1.9
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	1.0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	471	143	153	155
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	14.6	11	17.5	15.8
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	54.2	56.5	43.5	63.9
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	31.2	32.5	39.0	20.3
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	471	143	153	155
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	14.6	11	17.5	15.2
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	54.2	56.5	43.5	64.6
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0.9	0	0.6	0.3

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện	49	18	21	10
2	Cấp tỉnh/thành phố				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	155			155
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	154			154
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				92.4
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	102/369	30/124	39/115	25/133
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	447	138	138	142

Hội An, ngày 15 tháng 9 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Lê Đức Sơn

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG PHỔ THÔNG
DÂN TỘC NỘI TRÚ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Quảng Nam
Năm học 2018 - 2019

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	-
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
5	Số phòng học bộ môn	03	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	00	-
7	Bình quân lớp/phòng học	15/15	-
8	Bình quân học sinh/lớp	31	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	27000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	23487	
VI	Tổng diện tích các phòng	2098	
1	Diện tích phòng học (m ²)	675	1,54m ² /hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	210	0,48m ² /hs
3	Diện tích thư viện (m ²)	66	0,15m ² /hs
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	110	0,25m ² /hs
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	689	1,58m ² /hs
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	348	0,80m ² /hs
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		Số bộ/lớp
1.1	Khối lớp 10	20	04
1.2	Khối lớp 11	20	04
1.3	Khối lớp 12	20	04
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	60	Số bộ/lớp
2.1	Khối lớp 10	05	
2.2	Khối lớp 11	05	
2.3	Khối lớp 12	05	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục	60	Số học sinh/bộ

	vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	05	
2	Cát xét	00	
3	Đầu Video/đầu đĩa	00	
4	Máy chiếu projector	02	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	07	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác...		

STT	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	350 m ²
XI	Nhà ăn	1065 m ²

STT	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không		
XIII	Khu nội trú	Không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03	01			
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Hội An, ngày 15 tháng 9 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Lê Đức Sơn

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG PHỔ THÔNG
DÂN TỘC NỘI TRÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Biểu mẫu 12

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của PTDTNT tỉnh Quảng Nam năm học 2018 - 2019**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, CBQL và NV	39		9	29		1		29	4		11	19		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	30		8	22				26	4		11	19		
1	Toán	5		3	2				4	1		5			
2	Lý	2		1	1				2			1	1		
3	Hóa	2		1	1				1	1			2		
4	Sinh	2		1	1				2			1	1		
5	Tin học	1			1				1			1			
6	Ngữ văn	3			3				2	1		1	2		
7	Lịch sử	1			1				1				1		
8	Địa lý	2			2				2			1	1		
9	GDCD	1			1				1			1			
10	Ngoại ngữ (T Anh)	6		2	4				5	1			6		
11	GDTC-QPAN	4			4				4				4		
12	Công nghệ	1			1				1				1		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2				3						
1	Hiệu trưởng	1			1				1				1		

2	Phó hiệu trưởng	2		1	1				2			1	1		
III	Nhân viên	6			5		1								
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1			1										
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên hỗ trợ GD người Kh tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0			0										

Hôi An, ngày 15 tháng 9 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Lê Đức Sơn